

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2018/HNGĐ - ST
Ngày 12 tháng 10 năm 2018
V/v tranh chấp Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Công Sinh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Khảm
2. Ông Bùi Văn Tám.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Duẩn - Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Lạc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2018/TLST - HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2018 về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXX - ST ngày 10 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1979 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn D, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn D, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Phòng giao dịch Ngân hàng X, huyện Y: Do ông Đào Đức L - Giám đốc là đại diện (vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1997 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn D, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/3/2018, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị A trình bày:

Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn H ngày 02 tháng 10 năm 1997 (ngày âm lịch). Trước khi kết hôn có được tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Do lâu ngày nên chị không còn giữ được giấy chứng nhận kết hôn, Ủy ban nhân dân xã Đ cũng không còn lưu được sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở về trước nên không cấp cho chị bản sao. Sau ngày cưới chị về làm dâu ở chung cùng gia đình nhà chồng khoảng một năm, thì gia đình cho vợ chồng làm ăn riêng ở tại thửa đất do gia đình chồng mua cho vợ chồng ở gần nhà của bố mẹ chồng chị. Năm 2000 anh H đi miền Nam làm ăn, năm 2007 chị theo anh vào miền Nam làm ăn tại tỉnh Bình Dương thời gian này vợ chồng mâu thuẫn nên năm 2009 chị về quê làm ăn và nuôi con. Anh H vẫn ở miền Nam. Đến tháng 8/2015 anh H về quê chung sống cùng chị nhưng vợ chồng càng mâu thuẫn. Vợ chồng bất đồng quan điểm, anh H thường xuyên rượu chè, không chăm lo đến hạnh phúc gia đình, bắt chị đưa tiền cho anh để anh chơi lô đề. Mâu thuẫn đỉnh điểm vào tháng 7/2017, anh H đánh đuổi chị không cho chị vào nhà nên chị phải đưa các con về ở nhờ nhà bố mẹ đẻ. Đến nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là: Nguyễn Thị B, sinh ngày 04/11/1999, Nguyễn Văn C, sinh ngày 26/10/2001 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 23/9/2003, hiện nay cả ba con đang ở cùng chị. Có sự ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi cháu C, cháu M, chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu B đã trưởng thành đi làm công nhân lao động tự túc được ở với ai là quyền của cháu.

Về tài sản chung: Vợ chồng có thửa đất diện tích 320m² tại thửa số 1653.3 tờ bản đồ số 15 ở thôn D, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc đất là do bố mẹ chồng mua cho vợ chồng từ năm 1998, vợ chồng ở trên thửa đất đó, đến năm 2006 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chồng chị Nguyễn Văn H. Trên đất có một ngôi nhà do chị xây năm 2011, diện tích khoảng 90m² và nhà tắm, nhà vệ sinh liền kề. Khi xây nhà chị xây hết khoảng 300.000.000 đồng, nhà vệ sinh, nhà tắm vợ chồng xây hết khoảng 30.000.000 đồng. Ngoài ra còn một bộ bàn ghế Đồng Ky, một kệ ti vi khi mua 30.000.000 đồng. Đến nay anh H đã bán bộ bàn ghế và kệ ti vi.

Về nợ: Vợ chồng nợ Ngân hàng X, huyện Y 42.000.000 đồng tiền gốc. Tiền lãi hàng tháng chị vẫn đang trả khoảng 330.000 đồng.

Ly hôn chị A đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm nhà đất. Chị đề nghị được chia phần đất có nhà để lấy chỗ ăn ở và nuôi con. Đối với

bộ bàn ghế và chiếc kệ ti vi chị rút yêu cầu không đề nghị chia do anh H đã bán. Về nợ Ngân hàng chị đề nghị chia đôi mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H vắng mặt: Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/4/2018, anh H trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị A năm 1997. Do lâu ngày nên anh không còn giữ được giấy chứng nhận kết hôn, Ủy ban nhân dân xã Đ cũng không còn lưu được sổ đăng ký kết hôn từ năm 1997 nên không cấp cho anh bản sao. Việc kết hôn tự nguyện. Sau ngày cưới chị A về làm dâu ở chung cùng gia đình anh khoảng một năm, thì bố mẹ anh cho vợ chồng làm ăn riêng ở tại thửa đất do bố mẹ anh mua cho vợ chồng. Tình cảm vợ chồng hòa thuận sau phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị A không chung thủy, có quan hệ với người đàn ông khác từ khi vợ chồng làm ăn ở miền Nam năm 2011 đến khi về xã Đ chị A vẫn có quan hệ với người đàn ông khác tại nhà của vợ chồng. Anh chửi chị A nên chị về nhà bố mẹ để ở từ tháng 8/2017 đến nay, anh có dàn xếp nhưng chị A không về đoàn tụ. Đến nay anh thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như chị A trình bày là đúng. Nếu có sự ly hôn anh xin nuôi cháu C và cháu M cho đến khi các cháu trưởng thành, anh H không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con. Cháu B đã trưởng thành anh không đề nghị gì.

Về tài sản chung: Anh H thừa nhận năm 1998 vợ chồng anh được bố mẹ anh mua cho một thửa đất diện tích 320m² thửa số 1653.3 tờ bản đồ số 15 đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh, trên đất có một ngôi nhà một tầng một tum diện tích một sàn khoảng 90 m², nhà do chị A xây, anh có đưa tiền cho chị A xây còn xây hết bao nhiêu anh không rõ, công trình phụ và bếp xây năm 2015 hết 54.000.000 đồng. Ly hôn anh H không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản.

Về công nợ: Chị A khai vợ chồng nợ Ngân hàng X, huyện Y 42.000.000 đồng việc vay nợ anh không biết và không liên quan.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Tại bản tự khai ngày 20/4/2018, đại diện Ngân hàng X, huyện Y do ông Đào Đức L - Giám đốc trình bày: Bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Văn H vay vốn tại Ngân hàng tổng số tiền 42.000.000 đồng. Trong đó vay theo chương trình giảm nghèo là 30.000.000 đồng lãi suất 0,72%/ tháng hạn trả 14/9/2018; số tiền vay theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường là 12.000.000 đồng lãi suất 0,75%/ tháng, hạn trả 06/3/2021. Ngân hàng đề nghị ai sở hữu tài sản nhà

đất thì phải trả nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng không có yêu cầu độc lập và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh là hàng xóm giáp nhà anh H, chị A. Ngày 15/11/2017, anh và anh H lập văn bản thỏa thuận anh H chuyển nhượng cho anh một phần của thửa đất số 1653.3 tờ bản đồ số 15, diện tích chuyển nhượng 130m² khi lập văn bản thỏa thuận không có mặt chị A. Anh đề nghị Tòa án giao phần diện tích đất chuyển nhượng cho anh H để sau này anh H có đủ điều kiện hoàn thành thủ tục chuyển nhượng cho anh. Anh đã xây tường bao loan phần đất chuyển nhượng và không đề nghị gì đối với đoạn tường xây này.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc phát biểu quan điểm về tố tụng: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký phiên tòa tuân theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A và đề nghị giao cho chị A tiếp tục nuôi hai con chung của vợ chồng, đề nghị giao cho chị A phần diện tích đất có nhà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Nguyễn Thị A khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn H các đương sự đều có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án: Cuộc hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn H là tự nguyện, Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận có đăng ký kết hôn, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, tiến bộ.

Về tình cảm: Sau kết hôn chị A và anh H đã có thời gian dài hòa thuận hạnh phúc nên đã có 03 con chung. Đến năm 2009 vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn nên chị A về quê, anh H vẫn làm ăn ở miền Nam. Năm 2011 chị A xây nhà anh H cũng không về. Năm 2015 anh H về quê nhưng vợ chồng cũng chỉ hòa thuận được thời gian ngắn lại phát sinh mâu thuẫn, anh đánh đuổi nên chị A đưa các con về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 8/2017 đến nay. Xác minh tại địa phương

thì anh H là người không chăm chỉ làm ăn thường xuyên rượu chè và có quan hệ ngoại tình, anh H rất ít khi có mặt địa phương. Xét thấy vợ chồng đã nhiều năm không chung sống cùng nhau, việc chị A xin ly hôn là có căn cứ, vì vậy cần áp dụng khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A. Anh H xin đoàn tụ nhưng anh không có thiện chí, Tòa án tiến hành hòa giải anh bỏ về, báo gọi anh không đến Tòa, lời khai các con anh H thể hiện anh H là người ham mê cờ bạc và ngoại tình, không có trách nhiệm gì với các con, điều đó thể hiện việc xin đoàn tụ là không thực tâm do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của anh H.

Về con chung: Xét yêu cầu xin nuôi con của chị A, anh H, Hội đồng xét xử thấy rằng anh H thường xuyên vắng nhà, các cháu ở cùng chị A từ nhỏ đến nay, gần đây anh H còn đánh đuổi chị và các cháu, không có trách nhiệm gì với các con. Vì vậy cần giao cho chị A tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu C và cháu M đến khi trưởng thành cũng là phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Chị A không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do vậy yêu cầu xin nuôi con của anh H không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: Xét yêu cầu của chị A đề nghị chia phần đất có nhà để chị lấy nơi ở và nuôi con, Hội đồng xét xử thấy rằng: Thừa đất anh chị đang sử dụng nguồn gốc do bố mẹ chồng mua cho vợ chồng từ năm 1998, vợ chồng ở trên thửa đất đó đến năm 2006 được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng đứng tên anh H diện tích 320m². Kết quả đo đạc thực tế sử dụng 331,4 m² không có tranh chấp với ai. Hội đồng định giá tài sản huyện Yên Lạc định giá đất 3.000.000đồng/m² = 994.200.000đồng, nhà 02 tầng diện tích khoảng 72m² trị giá 250.000.000đồng; nhà tắm nhà vệ sinh, téc nước trị giá 20.000.000đồng. Tổng tài sản trị giá 1.264.200.000đồng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị A giao cho chị A phần đất có nhà để chị lấy nơi ăn ở và nuôi con là phù hợp. Anh H không đề nghị giải quyết về tài sản nhưng cần chia cho anh H phần đất còn lại bởi lẽ anh H đã chuyển nhượng một phần cho anh T, có như vậy anh H mới có điều kiện để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh T. Giao cho chị A sử dụng một phần thửa đất và sở hữu nhà, các tài sản trên đất có các chiều như sau:

Hướng bắc giáp thửa đất bà L cạnh (7-8-9) dài 5,77m.

Hướng nam giáp đường ngõ xóm cạnh (1 -11) dài 5,72m.

Hướng đông giáp đất ông V và ông SH cạnh (9-10-11) dài 21,56m.

Hướng tây giáp phần đất chia còn lại giao cho anh H cạnh (1-7) dài 21,78m.

Diện tích đất 124,7m², và được sở hữu nhà, các công trình trên đất, tổng tài sản trị giá là 624.100.000đồng.

Giao cho anh H sử dụng phần đất còn lại của thửa đất số 1653.3 tờ bản đồ số 15 ở thôn D, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích 206,7m² và được sở hữu nhà tắm, nhà vệ sinh và təc nước và các tài sản trên đất tổng tài sản trị giá là 640.100.000đồng. Có sơ đồ kèm theo.

Về nợ Ngân hàng X, huyện Y cần giao cho chị A trả nợ cho Ngân hàng tiền gốc 42.000.000 đồng và tiền lãi là phù hợp bởi lẽ anh H thường xuyên không có mặt ở địa phương, mặt khác chị A sở hữu nhà thì chị trả nợ là phù hợp yêu cầu của Ngân hàng.

Tổng giá trị tài sản của chị A, anh H là 1.264.200.000 đồng trừ đi số tiền nợ Ngân hàng 42.000.000 đồng, còn 1.222.200.000 chia cho 2 người mỗi người được phần tài sản trị giá 611.100.000đồng. Anh H được chia tài sản trị giá 640.100.000 đồng, chị A được chia tài sản trị giá 624.100.000 đồng và phải trả nợ Ngân hàng 42.000.000 đồng do vậy anh H phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị A là 29.000.000 đồng.

Đối với bộ bàn ghế và chiếc kệ ti vi chị A rút yêu cầu chia tài sản này nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với yêu cầu này.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Án phí giá ngạch chia tài sản, chị A, anh H mỗi người phải chịu theo quy định của pháp luật là 611.100.000 đồng = (20.000.000 đồng + 211.100.000 đồng x 4%) = 28.444.000 đồng).

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản ngày 06/7/2018 hết 3.300.000 đồng. Chị A nộp tạm ứng 4.000.000 đồng, chị đã nhận lại 700.000 đồng và xin chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng là 3.300.000 đồng nên hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của chị A.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn anh Nguyễn Văn H.
2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị A được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 26/10/2001 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 23/9/2003 cho đến khi các cháu thành niên. Chị A

không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H có quyền thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

+ Giao cho chị Nguyễn Thị A được quyền sử dụng một phần của thửa đất số: 1653.3 tờ bản đồ số 15 ở thôn D, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích đất 124,7m² và được sở hữu nhà, các tài sản trên đất, tổng tài sản trị giá là 624.100.000 đồng đất có các chiều như sau:

Hướng bắc giáp thửa đất bà L cạnh (7-8-9) dài 5,77m.

Hướng nam giáp đường ngõ xóm cạnh (1 -11) dài 5,72m.

Hướng đông giáp đất ông V và ông SH cạnh (9-10-11) dài 21,56m.

Hướng tây giáp phần đất chia cho anh H cạnh (1-7) dài 21,78m.

+ Giao cho anh Nguyễn Văn H được sử dụng phần đất còn lại của thửa đất số: 1653.3 tờ bản đồ số 15 ở thôn D, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích 206,7m² và được sở hữu nhà tắm, nhà vệ sinh, təc nước và các tài sản xây trên đất, tổng giá trị tài sản là 640.100.000 đồng đất có các chiều như sau:

Hướng bắc giáp thửa đất bà L cạnh (5-6-7) dài 11,07m.

Hướng nam giáp đường ngõ xóm cạnh (1 -2) dài 2,57m; cạnh 2-3 giáp đất ông T dài 4,94m; cạnh (3-4) giáp đất ông T dài 7,39m.

Hướng đông giáp đất chia cho chị A cạnh (1-7) dài 21,78m.

Hướng tây giáp ông T cạnh (4-5) dài 18m.

(Có sơ đồ kèm theo).

4. Về công nợ: Giao cho chị Nguyễn Thị A trả hai khoản nợ cho Ngân hàng X, huyện Y tổng số tiền gốc vay 42.000.000 đồng và trả tiền lãi phát sinh của hai hợp đồng này.

5. Anh Nguyễn Văn H phải thanh toán chênh lệch tiền tài sản cho chị Nguyễn Thị A 29.000.000 đồng (Hai mươi chín triệu đồng).

6. Về án phí: Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 28.444.000 đồng án phí giá ngạch chia tài sản của vợ chồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.800.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0002077 ngày 28/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc. Chị Nguyễn Thị A còn phải nộp tiếp 14.944.000 đồng tiền án phí.

Anh Nguyễn Văn H phải chịu 28.444.000 đồng án phí giá ngạch chia tài sản.

7. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157, 165, khoản 2 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện chị Nguyễn Thị A xin chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 3.300.000đồng. Chị A đã nộp đủ và nhận lại 700.000đồng.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án chị A, anh T có mặt có quyền kháng cáo bản án. Anh H, đại diện Ngân hàng X, huyện Y vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ (để vào sổ hộ tịch)
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Sinh